

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐB
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 118/2018/HNGĐ- ST.

Ngày: 17/4/2018.

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐB – TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Lương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lò Văn Hải;

2. Ông Lò Văn Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Dần – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên .

Ngày 17/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2017/TLST – HNGĐ ngày 05/10/2017 về tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXX - ST ngày 22/3/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Và Thị N – Sinh năm 1985.(có mặt).

Địa chỉ: Bản Con C, xã U, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên.

2. *Bị đơn:* Anh Ly A C – Sinh năm 1984.(xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản Ca H, xã U, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên;

(Hiện nay đang chấp hành án tại: Đội 17- K3, phân trại số 3, trại giam Xuân Nguyên, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 05/10/2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện ĐB, chị Và Thị N (nguyên đơn) trình bày:

1. *Về hôn nhân:* Tôi và anh C lấy nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã U, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên. Trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C không làm ăn lương thiện, mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt tù chung thân từ năm 2005. Hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2005, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh C.

2. *Về con chung*: Chị N khai vợ chồng có 02 con Chung là: Ly A T, sinh ngày 04/01/2003 và Ly Thị N, sinh ngày 14/4/2005.

Chị N có nguyện vọng xin được nuôi con, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con Chung.

Tại bản tự khai của cháu Tú, cháu Nà là nguyện vọng muốn được ở với mẹ và tại bản tự khai của anh C cũng đồng ý cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con Chung.

3. *Về tài sản*:

Tài sản riêng, tài sản Chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án anh Ly A C (bị đơn) trình bày:

1. *Về hôn nhân*: Tôi và cô N lấy nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã U, huyện DB, hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Vợ chồng Chung sống hạnh phúc, sau này mới nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2005 do tôi vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt tù Chung thân về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Hiện nay, tôi đang chấp hành án tại trại Xuân Nguyên, Xuân Thủy, thành phố Hải Phòng. Do tôi phải chấp hành án quá lâu, nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt và cô N xin ly hôn, tôi đồng ý ly hôn.

2. *Về con Chung*: Anh C công nhận vợ chồng có 02 con Chung: Ly A T, sinh ngày 04/01/2003 và Ly Thị N, sinh ngày 14/4/2005. Tôi đồng ý để cô N nuôi các cháu theo nguyện vọng của cô N.

3. *Về tài sản*: Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương, tài sản Chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về hôn nhân*: Chị N và anh Ly A C lấy nhau có đăng ký kết hôn. Do vậy, hôn giữa hai người là hợp pháp. Quá trình Chung sống do anh C vi phạm pháp luật và bị Tòa án tỉnh Điện Biên xử phạt tù Chung thân. Do anh C phải chấp hành án quá lâu, nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ.

Chị N thấy mục đích của hôn nhân không đạt được, xác định tình cảm của mình với anh C không còn. Chị N xin ly hôn, anh C cũng đồng ý. Việc thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Về con Chung:

Hai vợ chồng có 02 con Chung là cháu Ly A T, sinh ngày 04/01/2003 và Ly Thị N, sinh ngày 14/4/2005.

Chị N có nguyện vọng xin được nuôi con, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con Chung.

Tại bản tự khai của cháu Tú, cháu Nà là nguyện vọng muốn được ở với mẹ và tại bản tự khai của anh C cũng đồng ý cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con Chung.

Tại phiên tòa chị N có nguyện vọng muốn được nuôi con Chung. HĐXX xét thấy nguyện vọng của các cháu Tú, Nà và chị Ng là đúng quy định của pháp luật, cho nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị N và giao 02 con Chung cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản:

Tài sản riêng, tài sản Chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Căn cứ Điều 147/BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị N được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm khoản 1 Điều 228/BLTTDS; khoản 1 Điều 235, Điều 264 và Điều 267/BLTTDS (Năm 2015);

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1- Tuyên xử: Cho chị Và Thị N được ly hôn với anh Ly A C.

2 - Về con Chung: Chấp nhận yêu cầu của chị N, giao hai con Chung là Ly A T, sinh ngày 04/01/2003 và Ly Thị N, sinh ngày 14/4/2005 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con Chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con Chung.

3- *Về Tài sản:* Chấp nhận việc không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản của nguyên đơn và bị đơn.

4- *Về án phí:* Căn cứ Điều 147/BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị N được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh
- VKSND H.Đ.B;
- Chi cục THSDS H.ĐB;
- Các đương sự;
- UBND xã U', H.ĐB;
- Lưu,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lường Văn Lương

